

Số: 8348 /GPMT-SNNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3994/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố trong lĩnh vực môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường Cơ sở "Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á" tại số 42 đường Phan Văn Khải, Ấp Chợ, xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á, kiểm tra ngày 10 tháng 9 năm 2026;

Thư

Xét Văn bản số 299/CV-BVXA ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á” tại số 42 đường Phan Văn Khải, Ấp Chợ, xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 521./TTr-CCBVM-TTMT ngày 24 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á, địa chỉ trụ sở chính tại số 42 đường Phan Văn Khải, Ấp Chợ, xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á” tại số 42 đường Phan Văn Khải, Ấp Chợ, Xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 42 đường Phan Văn Khải, Ấp Chợ, xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0310092314 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 18 tháng 8 năm 2026; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 151/BYT-GPHĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Bộ Y tế.

1.4. Mã số thuế: 0310092314.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bệnh viện đa khoa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

– Tổng diện tích khu đất: 34.943,9 m².

– Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): nhóm B.

– Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

– Hạng mục công trình: Gồm 05 khối nhà A, B, C, D, E (Khối nhà A cao 05 tầng và mái che thang, bố trí 275 giường bệnh; Khối nhà B cao 05 tầng và 01 tầng lửng; Khối nhà C cao 09 tầng, 01 tầng bán hầm và sân thượng có mái che thang, bố trí 215 giường bệnh; Khối nhà D cao 09 tầng, 01 tầng hầm và mái che thang, bố trí 250 giường bệnh; Khối nhà E cao 03 tầng, bố trí 60 giường bệnh);

Handwritten signature

Khối phụ trợ: quầy tạp hóa, giải khát, cửa hàng ăn uống, trạm xử lý nước thải, nhà đại thể, khối nhà giặt, các hạng mục công trình phụ trợ khác và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

– Quy mô: 800 giường bệnh.

(Theo Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Chủ cơ sở).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

thư

2.6. Giấy phép môi trường này được cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á, kèm theo yêu cầu về bảo vệ môi trường khi xả chất thải ra môi trường, quản lý chất thải đối với hoạt động của cơ sở; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ cơ sở thực hiện hoạt động quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường. Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á có trách nhiệm tuân thủ quy chuẩn, quy hoạch có liên quan, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước; thực hiện hoàn tất thủ tục đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, pháp luật về xử lý, sắp xếp nhà, đất, tài sản, ... (nếu có) đối với địa điểm hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành (Giấy phép môi trường số 195/GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực).

Giấy phép môi trường có thể chấm dứt trước thời hạn trên theo kết quả giải quyết, xử lý có liên quan của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Trường hợp Giấy phép môi trường có nội dung thay đổi hoặc Giấy phép môi trường hết hạn, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác liên quan.

Điều 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *nhv*

Nơi nhận: *nhv*

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Sở Y tế;
- Ủy ban nhân dân xã Củ Chi;
- Trang thông tin điện tử của Sở NNMT;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Xuyên Á;
- Lưu: VT, CCBVMT. HMC.07 *nhv*



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Toàn Thắng

PHỤ LỤC 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 8348/GPMT-SNNMT-CCBVM
ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà A.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà A.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà B.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà B.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà C.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà C.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà E.
- Nguồn số 8: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà E.
- Nguồn số 9: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm từ Khối nhà A.
- Nguồn số 10: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm từ Khối nhà C.
- Nguồn số 11: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm từ Khối nhà E.

– Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà giặt, nhà tang lễ, cửa hàng ăn uống, nhà trạm điện – nhà xe – nhà kho của Bệnh viện.

– Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà giặt, nhà tang lễ, cửa hàng ăn uống, nhà trạm điện – nhà xe – nhà kho của Bệnh viện.

– Nguồn số 14: Nước thải giặt là phát sinh từ nhà giặt của Bệnh viện.

– Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn, căn tin của Bệnh viện.

– Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt.

– Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa cột lọc RO của Bệnh viện.

– Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy lạnh từ các Khối nhà A, B, C, E.

– Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà D.

– Nguồn số 20: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà D.

– Nguồn số 21: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm từ Khối nhà D.

– Nguồn số 22: Nước thải y tế có chứa chất phóng xạ từ Khối nhà D được thu gom về các bể lưu chứa, lưu giữ trong thời gian hơn 80 ngày chờ bán trả các đồng vị phóng xạ để đạt yêu cầu về nồng độ α , β .

– Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy lạnh từ Khối nhà D.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Amoni, Chất hoạt động bề mặt anion, Dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Tổng Coliforms.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Cây Diệp, sau đó ra kênh An Hạ.

thđ

2.2. Vị trí đầu nổi xả nước thải: Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á tại số 42 đường Phan Văn Khải, Ấp Chợ, xã Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):
X = 1.208.684; Y = 588.318.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $960 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $40 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (lưu lượng xả thải thực tế khoảng $800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột A, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	6 tháng/lần (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 40		
3	COD	mg/L	≤ 65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
5	Tổng Nitơ	mg/L	≤ 20		
6	Tổng Phốt pho	mg/L	$\leq 4,0$		
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	$\leq 5,0$		
8	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	$\leq 5,0$		
10	Clo dư	mg/L	$\leq 1,0$		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	$\leq 3\ 000$		

Thị

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Đối với mô đun xử lý nước thải công suất 660 m³/ngày.đêm

– Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà A được thu gom bằng đường ống uPVC về 05 bể tự hoại (03 bể tự hoại 20 m³/1 bể, 02 bể tự hoại 10 m³/1 bể), sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà A được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống HDPE về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà B được thu gom bằng đường ống uPVC về 02 bể tự hoại (tổng thể tích có thể tích 20 m³/1 bể), sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà B được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà C được thu gom bằng đường ống uPVC về 02 bể tự hoại (có thể tích 20 m³/1 bể), sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà C được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà E được thu gom bằng đường ống uPVC về 02 bể tự hoại (có thể tích 20 m³/1 bể), sau đó theo đường ống uPVC về

bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà E được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 09: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm từ Khối nhà A được thu gom bằng đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 10: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm từ Khối nhà C được thu gom bằng đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 11: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng xét nghiệm từ Khối nhà E được thu gom bằng đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà giặt, nhà tang lễ, cửa hàng ăn uống, nhà trạm điện – nhà xe – nhà kho của Bệnh viện được thu gom bằng đường ống uPVC về 04 bể tự hoại (thể tích $4 \text{ m}^3/1$ bể) sau đó theo đường ống HDPE về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà giặt, nhà tang lễ, cửa hàng ăn uống, nhà trạm điện – nhà xe – nhà kho của Bệnh viện được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 14: Nước thải giặt là phát sinh từ nhà giặt của Bệnh viện được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nấu ăn, căn tin của Bệnh viện được thu gom bằng đường ống uPVC về 01 bể tách mỡ (có thể tích 5 m^3), sau đó theo đường ống HDPE về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh



Thị

hoạt và vệ sinh thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 17: nước thải phát sinh từ hoạt động rửa cột lọc RO được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 18: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy lạnh ở các Khối nhà A, B, C, E của bệnh viện sẽ thu gom chung đường nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.1.2. Đối với mô đun xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm

– Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ bồn cầu, bồn tiểu) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà D được thu gom bằng đường ống uPVC về 01 bể tự hoại (thể tích 90 m³/1 bể), sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 20: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) phát sinh từ nhà vệ sinh các tầng của Khối nhà D được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 21: Nước thải y tế phát sinh từ hoạt động khám chữa bệnh, xét nghiệm, vệ sinh dụng cụ y tế, ... từ phòng khám bệnh, phòng phẫu thuật từ Khối nhà D được thu gom bằng đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

– Nguồn số 22: Nước thải y tế có chứa chất phóng xạ phát sinh từ Khối nhà D sau khi được lưu giữ ở 04 bể chứa (thể tích mỗi bể là 34 m³), sau thời gian hơn 80 ngày chờ bán rã các đồng vị phóng xạ, tiến hành lấy mẫu kiểm tra, nếu đạt yêu cầu sẽ mở van dẫn về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung (mô đun xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm) bằng đường ống uPVC (trường hợp chưa đạt yêu cầu sẽ tính toán thời gian lưu tiếp theo cho đến khi đạt giá trị theo quy định).

– Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh máy lạnh ở Khối nhà D của bệnh viện sẽ thu gom chung đường nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ lavabo, vệ sinh sàn) được thu gom bằng đường ống uPVC vào hố ga

thiết

thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC vào hố ga thoát nước, sau đó theo đường ống uPVC về bể tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (02 mô đun) với công suất 960 m³/ngày đêm đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột A được thoát ra hố ga giám sát của Bệnh viện bằng đường ống HDPE, nước thải từ hố ga giám sát theo đường ống HDPE tự chảy ra nguồn tiếp nhận là rạch Cây Điệp, sau đó ra kênh An Hạ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với mô đun xử lý nước thải công suất 660 m³/ngày đêm

– Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải (phát sinh từ các khối nhà A, B, C, E) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể UMBR (bể anoxic) → Bể hiếu khí và thiết bị bể RBC → Bể MBR → Hố ga nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Cây Điệp, sau đó thoát ra kênh An Hạ).

– Công suất thiết kế: 660 m³/ngày đêm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Chất dinh dưỡng (Methanol), Chlorrine hoặc các hóa chất khác tương đương.

1.2.1. Đối với mô đun xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm

– Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ khối nhà D → Bể tiếp nhận → Bể UMBR (bể anoxic) → Bể Aerotank → Bể MBR → Hố ga nước thải trong phạm vi cơ sở → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Cây Điệp, sau đó thoát ra kênh An Hạ).

– Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Chất dinh dưỡng (Methanol), Chlorrine hoặc các hóa chất khác tương đương.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

– Thường đặt các hướng dẫn sử dụng thiết bị, các biển cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ mất an toàn trong khu dân cư.

thuan

– Thực hiện việc kiểm tra an toàn lao động: tập huấn an toàn lao động định kỳ cho cán bộ; định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị...

– Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn.

– Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

– Đầu tư dự phòng các thiết bị dễ bị hư hỏng như máy bơm (01 máy hoạt động, 01 máy dự phòng), nhằm sẵn sàng thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải luôn được vận hành liên tục.

– Đảm bảo nguồn cung cấp điện để duy trì hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

– Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.

– Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

– Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

– Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi nghiệm thu cải tạo, nâng công suất mô đun xử lý nước thải từ 500 m³/ngày.đêm thành 660 m³/ngày.đêm.

– Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: mô đun xử lý nước thải của cơ sở, công suất 660 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 2 vị trí.



– Nước thải đầu vào mô đun xử lý nước thải công suất 660 m³/ngày đêm (tại bể thu gom của mô đun).

– Nước thải đầu ra mô đun xử lý nước thải công suất 660 m³/ngày đêm (tại hồ ga nước thải sau xử lý của mô đun).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

– Thông số: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Amoni, Chất hoạt động bề mặt anion, Dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Tổng coliforms.

– Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2025/BTNMT, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra), cụ thể:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải đầu vào mô đun xử lý nước thải công suất 660 m ³ /ngày đêm (tại bể thu gom của mô đun)	01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	pH, BOD ₅ , COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho, Amoni, Chất hoạt động bề mặt anion, Dầu mỡ động thực vật, Clo dư, Tổng coliforms	QCVN 40:2025/BTNMT, cột A
2	Nước thải đầu ra mô đun xử lý nước thải công suất 660 m ³ /ngày đêm (tại hồ ga nước thải sau xử lý của mô đun)	01 mẫu/ngày trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn		

thi

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A, Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên theo dõi lưu lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện để kịp thời có các giải pháp để đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi đầu nối vào nguồn tiếp nhận nước thải.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận; xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo giấy phép môi trường đã được cấp và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số8348.../GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày 24 tháng 9... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Cơ sở không có nguồn phát sinh khí thải thuộc đối tượng cấp phép.

H. V. V.
H. P.
H. O. N. G.
C. H. I.

PHỤ LỤC 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...8348.../GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng số 01 với công suất 750 kVA.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng số 02 với công suất 750 kVA.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ các thiết bị thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ máy giặt sấy của khu vực nhà giặt.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)		
1	55	45	Không	Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	60	55	Không	Khu vực đặc biệt

thd

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

– Máy phát điện được cố định trên bệ móng chắc chắn có đệm cao su giảm chấn để chống truyền rung động

– Các thiết bị phát sinh tiếng ồn lớn (máy nén khí, hệ thống bơm trung tâm) được quy hoạch bố trí tại các phòng kỹ thuật riêng biệt ở tầng hầm hoặc các vị trí cách xa mương thông gió, xa khu vực khám chữa bệnh nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sự nghỉ ngơi của bệnh nhân.

– Lắp đặt hệ thống lò xo giảm chấn, đệm cao su chống rung tại chân đế của tất cả các máy nén khí, máy bơm oxy và quạt thông gió lớn. Biện pháp này giúp hấp thụ và triệt tiêu độ rung cơ học, ngăn chặn rung động truyền qua kết cấu móng và sàn.

– Tường và trần của các phòng kỹ thuật được thiết kế đảm bảo độ kín khít, kết hợp sử dụng vật liệu tiêu âm phù hợp nhằm ngăn tiếng ồn lọt ra ngoài.

– Thường xuyên kiểm tra, tra dầu mỡ bôi trơn và thay thế kịp thời các chi tiết bị mài mòn của quạt thông gió, máy bơm, máy nén khí theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất, đảm bảo thiết bị luôn vận hành êm ái nhất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

– Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

– Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Cơ sở.

thực

PHỤ LỤC 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số8348...../GPMT-SNNMT-CCBVMT
ngày 24 tháng 1 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế nguy hại phát sinh thường xuyên

1.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải lây nhiễm phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn.	13 01 01	Rắn	60.000
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn.		Rắn/lỏng	120.000
3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao.		Rắn/lỏng	10.000
4	Chất thải giải phẫu.		Rắn	20.000
Tổng cộng				210.000

1.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) không lây nhiễm phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại	12 06 05	Bùn	20.000
2	Bùn thải có chứa phóng xạ	-	Bùn	10.000
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	400
4	Pin thải	16 01 12	Rắn	40

Thư

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
5	Bao bì thải có chứa CTNH có thể dốt như thùng sơn, bao bì mềm	18 01 04	Rắn	300
6	Hóa chất thải bao gồm hoặc có chứa các thành phần nguy hại	13 01 02	Lỏng	200
7	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic)	13 01 03	Rắn	200
8	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04	Rắn	50
9	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Rắn/Lỏng	50
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	250
11	Linh kiện điện tử	16 01 13	Rắn	200
Tổng cộng				31.690

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng đề (kg/năm)
A	Nhóm chất thải rắn tái chế	54.101
1	Giấy	43.947
2	Nhựa chai nước biển	4.837
3	Bình nhựa	3.205
4	Nhựa chai nước suối	2.112
B	Nhóm chất thải rắn thông thường khác	568.687
1	Chất thải sinh hoạt khác	53.333
2	Hóa chất thải bỏ không có thành phần nguy hại	178
3	Vỏ lọ đựng thuốc, hóa chất không thuộc nhóm gây độc tế bào	1.778

4	Vỏ lọ vắc xin	1.778
5	Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm	1.067
6	Bùn thải không có thành phần nguy hại	509.640
7	Cặn mỡ từ bể tách dầu mỡ	913
	Tổng khối lượng	622.788

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: rác thải sinh hoạt thực phẩm phát sinh 606.193 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghệ phát sinh: khoảng 500 kg/năm bao gồm giường, nệm, tủ, bàn ghế, cũ hỏng; khung cửa, cánh cửa; chậu cây bằng sành sứ, bồn rửa mặt,... (đảm bảo đã được vệ sinh, khử khuẩn và không dính yếu tố lây nhiễm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghệ thông thường, chất thải nguy hại

2.1 Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế nguy hại

2.1.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải lây nhiễm

– Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa cứng, có nắp đậy kín và có nhãn dán với dung tích 15 lít; 30 lít; 60 lít; 240 lít dán ký hiệu chất thải lây nhiễm tại khu vực lưu chứa chất thải lây nhiễm tập trung. Trên thùng được dán ký hiệu cảnh báo theo Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

– Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 10 m².

+ Vị trí: tầng trệt.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, có mái che, nền bê tông, có gờ chống tràn, lắp 02 máy điều hòa duy trì nhiệt độ dưới 8°C, khu vực có mặt sàn bê tông kín khít, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; che kín nắng, mưa, có gờ chống tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng

quy định. Thời gian lưu giữ đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt quy định tại Thông tư số 20/2021-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại không lây nhiễm

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa cứng, có nắp đậy kín và có nhãn dán với dung tích 15 lít, 30 lít, 60 lít và 240 lít có dán tên, mã chất thải nguy hại. Bên ngoài thùng được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo; quá trình thu gom, bảo quản tại dự án và quá trình vận chuyển, xử lý các chất thải nguy hại tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 20/2021-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2.2. Kho lưu chứa:

– Diện tích: 6 m².

– Vị trí: tầng trệt.

– Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, có mái che, nền bê tông, có gờ chống tràn, không bị thấm thấm và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, được trang bị đầy đủ biển cảnh báo, thiết bị PCCC, Khu vực kho được dán biển cảnh báo theo quy định, đồng thời trang bị đầy đủ công cụ ứng phó sự cố như: vật liệu hấp thụ (cát khô được bố trí trong thùng chứa), xẻng nhằm thu gom chất thải trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, thiết bị PCCC và dung dịch vệ sinh, khử khuẩn chuyên dụng theo quy định tại Thông tư số 20/2021-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.3.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

– Thiết bị lưu chứa: trang bị thùng nhựa cứng, có nắp đậy kín và nhãn dán với dung tích 15 lít, 20 lít, 60 lít và 120 lít theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế trong phạm vi cơ sở y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

– Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 50 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, có mái che, nền bê tông, không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, khu vực kho được dán biển cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 20/2021-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.3.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường tái chế

– Thiết bị lưu chứa: trang bị thùng nhựa cứng, có nắp đậy kín và nhãn dán với dung tích 15 lít, 20 lít, 60 lít và 120 lít theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về quản lý chất thải y tế trong phạm vi cơ sở y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

– Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 6 m².

+ Vị trí: tầng trệt.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường gạch, có mái che, nền bê tông, có bố trí rãnh thu nước vệ sinh dẫn về hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy định tại Thông tư số 20/2021-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải

– Bùn từ bể tự hoại được lưu chứa trong tại các bể tự hoại có tổng thể tích 306 m³ (02 bể tự hoại 10 m³; 09 bể tự hoại 20 m³; 01 bể tự hoại 90 m³; 04 bể tự hoại 4 m³).

+ Vị trí: xây dựng âm trong khu vực dự án.

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường, đáy và nắp bể bằng bê tông cốt thép chống thấm.

– Bùn từ mô đun xử lý nước thải công suất 660 m³/ngày đêm được đưa vào máy ép bùn sau đó tập kết tại khu vực nhà đặt máy ép bùn.

– Bùn từ mô đun xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm được xem là CTNH và lưu chứa trong bể chứa bùn có thể tích 20 m³.

thư

– Cặn dầu mỡ được lưu chứa trong ngăn chứa mỡ của bể tách dầu mỡ với thể tích 5 m³ tại khu vực nhà ăn.

2.5. Đối với chất thải cống kênh: Sau khi tháo dỡ, chất thải cống kênh được tập kết tại khu vực riêng biệt, có che chắn trong khuôn viên Bệnh viện; đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy và không cản trở giao thông nội bộ.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 20/2021-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

– Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...8348.../GPMT-SNNMT-CCBVMT
 ngày ...24 tháng ...9 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép môi trường số 195/GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; Cơ sở đề nghị cấp Giấy phép môi trường do thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp theo quy định tại điểm b khoản 2 mục III phần A Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ (tăng quy mô từ 450 giường bệnh lên 800 giường bệnh).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Bảo đảm an toàn bức xạ đối với thiết bị bức xạ; phòng đặt thiết bị bức xạ; vận hành thiết bị bức xạ; ứng phó sự cố bức xạ theo quy định tại Thông tư *TH.2.*

số 59/2025/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về bảo đảm an toàn bức xạ và ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân.

6. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết. / 

